



Flashcardo.com

我们希望这些可打印的闪卡对您有用。要找到更多闪卡产品，请访问我们的网站 www.flashcardo.com/zh。在 Flashcardo.com 我们提供在线闪卡、间隔重复闪卡、视频闪卡以及更多内容。所有资源均免费，供全球学习者使用。

版权与许可说明

本 PDF 受版权法保护，保留所有权利。您可以自由地与任何人分享此 PDF 但您不得出售此 PDF 或其内容。如有任何问题，请访问 www.flashcardo.com/zh 与我们联系。谢谢！

免责声明

本 PDF 按“原样”提供，不附带任何明示或暗示的保证，包括但不限于适销性、特定用途适用性和不侵权的保证。在任何情况下，作者或版权持有人均不对因本 PDF 或使用本 PDF 或与本 PDF 有关的其他事务而引起的任何索赔、损害或其他责任负责，无论是在合同诉讼、侵权行为或其他方面。

版权 © 2025 Flashcardo.com. 保留所有权利

tôi

我

bạn
đại từ

你

anh ấy

他

cô ấy

她

nó

它

chúng tôi / chúng ta

我们

các bạn

你们

họ

他们

cái gì

什么

ai

谁

ở đâu

哪里

tại sao

为什么

làm sao

怎样

cái nào

哪一个

lúc nào

什么时候

sau đó

然后

nếu

如果

thật sự

真的

nhưng

但是

bởi vì

因为

không

不

này

这个

Tôi cần cái này

我需要这个

Cái này giá bao nhiêu?

这个多少钱?

đó
vật

那个

tất cả

全部

hoặc

或者

và

和

biết

知道

Tôi biết

我知道

Tôi không biết

我不知道

nghĩ

想

đến

来

đặt

放

lấy

拿

tìm

找到

nghe

听

làm việc

工作

nói chuyện

说

cho

给

thích

喜欢

giúp đỡ

帮助

yêu

爱

gọi

打电话

chờ đợi

等

Tôi thích bạn

我喜欢你

Tôi không thích cái này

我不喜欢这个

Bạn có yêu tôi không?

你爱我吗?

Tôi yêu bạn

không

một

我爱你

0

1

hai

ba

bốn

2

3

4

năm

sáu

bảy

5

6

7

tám

chín

mười

8

9

10

mười một

11

mười hai

12

mười ba

13

mười bốn

14

mười năm

15

mười sáu

16

mười bảy

17

mười tám

18

mười chín

19

hai mươi

20

mới

新

cũ

旧

ít

少

nhiều

多

bao nhiêu?
đại cương

多少

bao nhiêu?
số

几个

sai

错

chính xác

对

xấu

坏

tốt

好

hạnh phúc

高兴

ngắn

短

dài

长

nhỏ

小

lớn
to

大

đó
địa điểm

那里

đây

这里

phải

右

trái

左

xinh đẹp

漂亮

trẻ

年轻

già

老

xin chào

你好

hẹn gặp lại

待会儿见

được

好的

bảo trọng nhé

保重

đừng lo

不用担心

tất nhiên

当然

chúc ngày tốt lành

您好

chào

嗨

bái bai

拜拜

tạm biệt

再见

xin làm phiền

不好意思

xin lỗi

对不起

cảm ơn bạn

谢谢

làm ơn

请

Tôi muốn cái này

我要这个

bây giờ

现在

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

下午

上午

夜晚

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

早晨

晚上

中午

nửa đêm

giờ

phút

午夜

小时

分钟

giây

ngày

tuần

秒

天

星期

tháng

月

năm

年

thời gian

时间

ngày tháng

日期

ngày hôm kia

前天

hôm qua

昨天

hôm nay

今天

ngày mai

明天

ngày kia

后天

thứ hai
ngày

星期一

thứ ba
ngày

星期二

thứ tư
ngày

星期三

thứ năm

星期四

thứ sáu

星期五

thứ bảy

星期六

chủ nhật

星期天

Ngày mai là thứ bảy

明天星期六

cuộc đời

生活

đàn bà

女人

đàn ông

男人

tình yêu

爱

bạn trai

男朋友

bạn gái

女朋友

bạn
đanh từ

朋友

hôn
danh từ

吻

tình dục

交媾

trẻ em

儿童

em bé

婴幼儿

con gái
đại cương

女孩

con trai
đại cương

男孩

mẹ

妈妈

ba

爸爸

má
mẹ

母亲

cha

父亲

cha mẹ

父母

con trai
gia đình

儿子

con gái
gia đình

女儿

em gái

妹妹

em trai

弟弟

chị gái

姐姐

anh trai

哥哥

đứng

站

ngồi

坐

nằm xuống

躺

đóng

关

mở
cửa

开

thua

输

thắng

赢

chết

死

sống
động từ

活

bật

开

tắt

关

giết

杀

làm bị thương

受伤

chạm

摸

xem

看

uống

喝

ăn

吃

đi bộ

走路

gặp

见面

đặt cược

赌

hôn
động từ

接吻

đi theo

跟着

cưới

结婚

trả lời

回答

hỏi

问

câu hỏi

问题

công ty

公司

kinh doanh

商业

việc làm

工作

tiền

钱

điện thoại

电话

văn phòng

办公室

bác sĩ

医生

bệnh viện

医院

y tá

护士

cảnh sát
người

警察

tổng thống

总统

màu trắng

白

màu đen

黑

màu đỏ

红

màu xanh da trời

蓝

màu xanh lá cây

绿

màu vàng

黄

chậm

慢

nhanh

快

vui vẻ

好笑

không công bằng

不公

công bằng

公平

khó

难

dễ

容易

Cái này khó

这个很难

giàu

富有

nghèo

穷

khỏe

强壮

yếu

虚弱

an toàn

安全

mệt mỏi

累

tự hào

骄傲

no bụng

饱

bệnh

生病

khỏe mạnh

健康

tức giận

生气

thấp
đại cương

低

cao
đại cương

高

thẳng

直

mỗi / mọi

每个

luôn luôn

总是

thực ra

其实

lần nữa

再次

đã

已经

ít hơn

更少

phần lớn

最

nhiều hơn

更

Tôi muốn nhiều hơn

我要多一点

không có

没有一个

rất

非常

động vật

动物

con lợn

猪

con bò

牛

con ngựa

马

con chó

狗

con cừu

羊

con khỉ

猴子

con mèo

猫

con gấu

熊

con gà

鸡

con vịt

鸭

con bướm

蝴蝶

con ong

蜜蜂

con cá

鱼

con nhện

蜘蛛

con rắn

蛇

ở ngoài

外

ở trong

内

xa

远

gần

近

bên dưới

下

bên trên

上

bên cạnh

旁边

phía trước

前

phía sau

后

ngọt

甜

chua

酸

lạ

奇怪

mềm

软

cứng

硬

đáng yêu

可爱

ngu ngốc

笨

điên khùng

疯狂

bận rộn

忙

cao
người

高

thấp
người

矮

lo lắng

担心

ngạc nhiên

吃惊

ngầu

酷

cư xử tốt

乖

ác độc

邪恶

khéo léo

聪明

lạnh

冷

nóng

热

đầu

头

mũi

鼻子

tóc

头发

miệng

嘴

tai

耳朵

mắt

眼睛

bàn tay

手

bàn chân

脚

tim

心脏

não

大脑

kéo

拉

đẩy

推

ấn

按

đánh

打

bắt

接

chiến đấu

战斗

ném

扔

chạy
động từ

跑

đọc

读

viết

写

sửa chữa

修

đếm

数

cắt

剪

bán

卖

mua

买

trả

买单

học

学习

mơ

做梦

ngủ

睡觉

chơi

玩

ăn mừng

庆祝

nghỉ ngơi

休息

thưởng thức

享受

dọn dẹp

打扫

trường học

学校

nhà ở

房屋

cửa

门

chồng

丈夫

vợ

妻子

đám cưới

婚礼

người

人

xe hơi

汽车

nhà

家

thành phố

城市

số

数字

hai mươi mốt

21

hai mươi hai

22

hai mươi sáu

26

ba mươi

30

ba mươi mốt

31

ba mươi ba

33

ba mươi bảy

37

bốn mươi

40

bốn mươi mốt

41

bốn mươi bốn

44

bốn mươi tám

48

năm mươi

50

năm mươi mốt

51

năm mươi lăm

55

năm mươi chín

59

sáu mươi

60

sáu mươi mốt

61

sáu mươi hai

62

sáu mươi sáu

66

bảy mươi

70

bảy mươi mốt

71

bảy mươi ba

73

bảy mươi bảy

77

tám mươi

80

tám mươi mốt

81

tám mươi bốn

84

tám mươi tám

88

chín mươi

90

chín mươi mốt

91

chín mươi lăm

95

chín mươi chín

99

một trăm

100

một nghìn

1000

mười nghìn

10.000

một trăm nghìn

100.000

một triệu

1.000.000

con chó của tôi

我的狗

con mèo của bạn

你的猫

váy của cô ấy

她的裙子

xe của anh ấy

他的车

quả bóng của nó

它的球

nhà của chúng tôi

我们的家

đội của bạn

你们的队

công ty của họ

他们的公司

mọi người

每个人

cùng nhau

一起

khác

其他

không thành vấn đề

没关系

chúc mừng

干杯

thư giãn đi

放松

tôi đồng ý

我同意

chào mừng

欢迎

không phải lo

不用谢

rẽ phải

向右转

rẽ trái

向左转

đi thẳng

直走

Hãy đi với tôi

跟我来

trứng

鸡蛋

phô mai

奶酪

sữa

牛奶

cá

鱼

thịt

肉

rau

蔬菜

trái cây

水果

xương
món ăn

骨头

dầu

油

bánh mì

面包

đường
món ăn

糖

sô cô la

巧克力

kẹo

糖果

bánh bông lan

蛋糕

đồ uống

饮料

nước

水

nước soda

苏打水

cà phê

咖啡

trà

茶

bia

啤酒

rượu nho

葡萄酒

sa lát

沙拉

súp

汤

món tráng miệng

甜点

bữa ăn sáng

早餐

bữa trưa

午餐

bữa tối

晚餐

pizza

比萨

xe buýt

公共汽车

xe lửa

火车

ga xe lửa

火车站

trạm dừng xe buýt

公交车站

máy bay

飞机

tàu

船

xe tải

卡车

xe đạp

自行车

xe mô tô

摩托车

xe taxi

出租车

đèn giao thông

红绿灯

bãi đậu xe

停车场

đường
xe hơi

道路

quần áo

衣服

giày dép

鞋

áo choàng

大衣

áo len

毛衣

áo sơ mi

衬衫

áo khoác

夹克

âu phục

西装

quần dài

裤子

đầm

连衣裙

áo phông

T恤

bít tất

袜子

áo ngực

胸罩

quần lót

内裤

kính

眼镜

túi xách

手提包

ví tiền

皮夹

ví

钱包

nhẫn

戒指

mũ

帽子

đồng hồ đeo tay

手表

túi

口袋

Bạn tên gì?

你叫什么名字?

Tên của tôi là David

我叫大卫

Tôi 22 tuổi

我今年二十二岁

Bạn có khỏe không?

你还好吗?

Bạn có ổn không?

你还好吗?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

洗手间在哪里?

Tôi nhớ bạn

我好想你

mùa xuân

春天

mùa hè

夏天

mùa thu

秋天

mùa đông

冬天

tháng một

一月

tháng hai

二月

tháng ba

三月

tháng tư

四月

tháng năm

五月

tháng sáu

六月

tháng bảy

七月

tháng tám

八月

tháng chín

九月

tháng mười

十月

tháng mười một

十一月

tháng mười hai

十二月

mua sắm

购物

hóa đơn

账单

chợ

市场

siêu thị

超市

tòa nhà

建筑

căn hộ

公寓

trường đại học

大学

nông trại

农场

nhà thờ

教堂

nhà hàng

餐厅

quán bar

酒吧

phòng thể dục

健身房

công viên

公园

nhà vệ sinh
đại cương

厕所

bản đồ

地图

xe cứu thương

救护车

cảnh sát
đại cương

警察

súng

枪

lính cứu hỏa
đại cương

消防队

quốc gia

国家

ngoại ô

郊区

ngôi làng

村庄

sức khỏe

健康

dược phẩm

药

tai nạn

意外

bệnh nhân

患者

phẫu thuật

手术

viên thuốc

药片

sốt

发烧

cảm lạnh

感冒

vết thương

伤口

cuộc hẹn

预约

ho

咳嗽

cổ

脖子

mông

屁股

vai

肩膀

đầu gối

膝盖

chân

腿

tay

胳膊

bụng

肚子

ngực

胸

lưng

背

răng

牙

lưỡi

舌头

môi

嘴唇

ngón tay

手指

ngón chân

脚趾

dạ dày

胃

phổi

肺

gan

肝

dây thần kinh

神经

thận

肾

ruột

肠

màu sắc

颜色

màu cam

橙

màu xám

灰

màu nâu

棕

màu hồng

粉红

nhàm chán

无聊

nặng

重

nhẹ

轻

cô đơn

寂寞

đói bụng

饿

khát nước

渴

buồn

难过

dốc

陡

bằng phẳng

平

tròn

圆

vuông

角

hẹp

窄

rộng

宽

sâu

深

nông

浅

lớn
rất

巨大

bắc

北

đông

东

nam

南

tây

西

bẩn

脏

sạch sẽ

干净

đầy

满

trống rỗng

空

đắt

贵

rẻ

便宜

tối

深

sáng

浅

quyến rũ

性感

lười biếng

懒

dũng cảm

勇敢

hào phóng

大方

đẹp trai

帅

xấu xí

丑

ngớ ngẩn

傻

thân thiện

友好

tội lỗi

有罪

mù

盲

say

喝醉

ướt

湿

khô

干

ấm áp

暖

ồn ào

吵

yên tĩnh

安静

im lặng

无声

nhà bếp

厨房

phòng tắm

浴室

phòng khách

客厅

phòng ngủ

卧室

vườn

花园

gara

车库

tường

墙

tầng hầm

地下室

nhà vệ sinh
nhà ở

卫生间

cầu thang

楼梯

mái nhà

屋顶

cửa sổ
tòa nhà

窗

dao

刀

tách

茶杯

ly

玻璃杯

đĩa

盘子

cốc

杯子

thùng rác

垃圾桶

tô

碗

bộ tivi

电视机

bàn
văn phòng

书桌

giường

床

gương

镜子

vòi hoa sen

淋浴

ghế sofa

沙发

ảnh

照片

đồng hồ

钟

bàn
nhà

桌子

ghế
nhà

椅子

hồ bơi
vườn

水池

chuông

门铃

hàng xóm

邻居

thất bại

失败

chọn

选

bắn

射击

bình chọn

投票

rơi xuống

掉

bảo vệ

防御

tấn công

攻击

trộm

偷

đốt

燃烧

cứu

抢救

hút thuốc

抽烟

bay

飞

mang theo

搬

khạc nhổ

吐痰

đá
động từ

踢

cắn

咬

thở

呼吸

ngửi

闻

khóc

哭

hát

唱

cười mỉm

微笑

cười

笑

lớn lên

长大

co lại

缩小

tranh luận

吵架

đe dọa

威胁

chia sẻ

分享

cho ăn

喂

trốn

隐藏

cảnh báo

警告

bơi

游泳

nhảy

跳

lăn

卷

nâng

抬起

đào

挖

sao chép

复制

giao hàng

送货

tìm kiếm

找

luyện tập

练习

đi du lịch

旅游

vẽ

画

tắm vòi sen

洗澡

mở
khóa

开

khóa

锁

rửa

洗

cầu nguyện

祈祷

nấu ăn

做饭

sách

书

thư viện

图书馆

bài tập về nhà

家庭作业

bài thi

考试

bài học

课

khoa học

科学

lịch sử

历史

nghệ thuật

美术

tiếng Anh

英语

tiếng Pháp

法语

cây bút

钢笔

bút chì

铅笔

ba phần trăm

3%

thứ nhất

第一

thứ hai
2

第二

thứ ba
3

第三

thứ tư
4

第四

kết quả

结果

hình vuông

平方

hình tròn

圆

diện tích

面积

nguyên cứu

研究

bằng cấp

学位

cử nhân

学士

thạc sĩ

硕士

x nhỏ hơn y

$x < y$

x lớn hơn y

$x > y$

áp lực

压力

bảo hiểm

保险

nhân viên
công ty

员工

bộ phận

部门

lương

工资

địa chỉ

地址

lá thư

信

thuyền trưởng

船长

thám tử

侦探

phi công

飞行员

giáo sư

教授

giáo viên

老师

luật sư

律师

thư ký

秘书

trợ lý

助理

thẩm phán

法官

giám đốc

主任

quản lý

经理

đầu bếp

厨师

tài xế taxi

出租车司机

tài xế xe buýt

公交车司机

tội phạm

罪犯

người mẫu

模特

nghệ sĩ

艺术家

số điện thoại

电话号码

tín hiệu

信号

ứng dụng

应用程序

trò chuyện

聊天

tập tin

文件

url

网页地址

địa chỉ email

电子邮件地址

trang mạng

网站

thư điện tử

电子邮件

điện thoại di động

手机

pháp luật

法律

nhà tù

监狱

chứng cứ

证据

tiền phạt

罚款

nhân chứng

证人

tòa án

法庭

chữ ký

签名

thua lỗ

损失

lợi nhuận

利润

khách hàng

客户

số tiền

金额

thẻ tín dụng

信用卡

mật khẩu

密码

máy rút tiền

自动取款机

bể bơi

游泳池

điện

电源

máy ảnh

相机

đài radio

收音机

quà tặng

礼物

cái chai

瓶子

cái túi

包

chìa khóa

钥匙

búp bê

娃娃

thiên thần

天使

lược

梳子

kem đánh răng

牙膏

bàn chải đánh răng

牙刷

dầu gội

洗发水

kem thoa

面霜

khăn giấy

纸巾

son môi

口红

truyền hình

电视

rạp chiếu phim

电影院

tin tức

新闻

ghế
rạp chiếu phim

座位

vé

电影票

màn chiếu

电影屏幕

âm nhạc

音乐

sân khấu

舞台

khán giả

观众

hội họa

油画

trò đùa

笑话

bài báo

文章

báo chí

报纸

tạp chí

杂志

quảng cáo

广告

thiên nhiên

自然

tro

灰

lửa

火

kim cương

钻石

mặt trăng

月亮

Trái Đất

地球

mặt trời

太阳

ngôi sao

星星

hành tinh

行星

vũ trụ

宇宙

bờ biển
biển

海岸

hồ

湖

rừng

森林

sa mạc

沙漠

đồi núi

山丘

đá
danh từ

岩石

con sông

河流

thung lũng

山谷

núi

山

đảo

岛

đại dương

大洋

biển

海洋

thời tiết

天气

băng

冰

tuyết

雪

bão táp

风暴

mưa

雨

gió

风

thực vật

植物

cây

树

cỏ

草

hoa hồng

玫瑰

hoa

花

chất khí

气体

kim loại

金属

vàng

金

bạc

银

Bạc rẻ hơn vàng

白银比黄金便宜

Vàng đắt hơn bạc

黄金比白银贵

ngày lễ

假期

thành viên
người

成员

khách sạn

酒店

bờ biển
cát

海滩

khách

客人

sinh nhật

生日

Giáng sinh

圣诞节

Năm Mới

元旦

Lễ Phục sinh

chú

cô

复活节

叔叔

阿姨

bà nội

ông nội

bà ngoại

祖母

祖父

外祖母

ông ngoại

tử vong

phần mộ

外祖父

死亡

坟墓

ly hôn

cô dâu

chú rể

离婚

新娘

新郎

một trăm linh một

101

một trăm linh năm

105

một trăm mười

110

một trăm năm mươi mốt

151

hai trăm

200

hai trăm linh hai

202

hai trăm linh sáu

206

hai trăm hai mươi

220

hai trăm sáu mươi hai

262

ba trăm

300

ba trăm linh ba

303

ba trăm linh bảy

307

ba trăm ba mươi

330

ba trăm bảy mươi ba

373

bốn trăm

400

bốn trăm linh bốn

404

bốn trăm linh tám

408

bốn trăm bốn mươi

440

bốn trăm tám mươi bốn

484

năm trăm

500

năm trăm linh năm

505

năm trăm linh chín

509

năm trăm năm mươi

550

năm trăm chín mươi lăm

595

sáu trăm

600

sáu trăm linh một

601

sáu trăm linh sáu

606

sáu trăm mười sáu

616

sáu trăm sáu mươi

660

bảy trăm

700

bảy trăm linh hai

702

bảy trăm linh bảy

707

bảy trăm hai mươi bảy

727

bảy trăm bảy mươi

770

tám trăm

800

tám trăm linh ba

803

tám trăm linh tám

808

tám trăm ba mươi tám

838

tám trăm tám mươi

880

chín trăm

900

chín trăm linh bốn

904

chín trăm linh chín

909

chín trăm bốn mươi chín

949

chín trăm chín mươi

990

con hổ

老虎

con chuột

老鼠

con chuột cống

老鼠

con thỏ

兔子

con sư tử

狮子

con lừa

驴

con voi

大象

con chim

鸟

con gà trống choai

公鸡

con chim bồ câu

鸽子

con ngỗng

鹅

côn trùng

昆虫

con bọ

甲虫

con muỗi

蚊子

con ruồi

苍蝇

con kiến

蚂蚁

con cá voi

鲸

con cá mập

鲨鱼

con cá heo

海豚

con ốc sên

蜗牛

con ếch

青蛙

thường xuyên

经常

ngay lập tức

立即

đột ngột

突然

mặc dù

虽然

thể dục dụng cụ

体操

quần vợt

网球

chạy
đanh từ

跑步

đạp xe

自行车

đánh golf

高尔夫

trượt băng

溜冰

bóng đá

足球

bóng rổ

篮球

bơi lội

游泳

lặn

潜水

đi bộ đường dài

徒步旅行

Vương quốc Anh

英国

Tây Ban Nha

西班牙

Thụy sĩ

瑞士

Ý

意大利

Pháp

法国

Đức

德国

Thái Lan

泰国

Singapore

新加坡

Nga

俄罗斯

Nhật Bản

日本

Israel

以色列

Ấn Độ

印度

Trung Quốc

中国

Hoa Kỳ

美国

Mexico

墨西哥

Canada

加拿大

Chile

智利

Brazil

巴西

Argentina

阿根廷

Nam Phi

南非

Nigeria

尼日利亚

Ma Rốc

摩洛哥

Libya

利比亚

Kenya

肯尼亚

Algeria

阿尔及利亚

Ai Cập

埃及

New Zealand

新西兰

Úc

澳大利亚

Châu Phi

非洲

Châu Âu

欧洲

Châu Á

亚洲

Châu Mỹ

美洲

mười lăm phút

一刻

nửa tiếng

半个小时

bốn mươi lăm phút

四十五分钟

một giờ

1:00

hai giờ năm phút

2:05

ba giờ mười phút

3:10

bốn giờ mười lăm

4:15

năm giờ hai mươi

5:20

sáu giờ hai mươi năm

6:25

bảy giờ rưỡi

7:30

tám giờ ba mươi lăm

8:35

mười giờ kém hai mươi

9:40

mười một giờ kém mười năm

10:45

mười hai giờ kém mười

11:50

một giờ kém năm

12:55

một giờ sáng

凌晨一点

hai giờ chiều

下午两点

tuần trước

上个星期

tuần này

这个星期

tuần sau

下个星期

năm ngoái

去年

năm nay

今年

năm sau

明年

tháng trước

上个月

tháng này

这个月

tháng sau

下个月

ngày một tháng một năm hai
nghìn mười bốn

2014-01-01

ngày hai mươi lăm tháng hai
năm hai nghìn linh ba

2003-02-25

ngày mười hai tháng tư năm
một nghìn chín trăm tám
mười tám

1988-04-12

ngày mười ba tháng mười
năm một nghìn tám trăm
chín mươi chín

1899-10-13

ngày ba mươi tháng chín
năm một nghìn chín trăm
linh bảy

1907-09-30

ngày mười hai tháng mười
hai năm hai nghìn

2000-12-12

trán

额头

nếp nhăn

皱纹

cằm

下巴

má
cơ thể

脸蛋

râu

胡子

lông mi

睫毛

lông mày

眉毛

eo

腰

gáy

后颈

lồng ngực

胸膛

ngón cái

拇指

ngón tay út

小指

ngón tay đeo nhẫn

无名指

ngón tay giữa

中指

ngón tay trỏ

食指

cổ tay

腕

móng tay

指甲

gót chân

脚跟

xương sống

脊柱

cơ bắp

肌肉

xương
cơ thể

骨头

bộ xương

骨骼

xương sườn

肋骨

đốt sống

椎骨

bàng quang

膀胱

tĩnh mạch

静脉

động mạch

动脉

âm đạo

阴道

tinh trùng

精子

dương vật

阴茎

tinh hoàn

睾丸

mọng nước

多汁

cay

辣

mặn

咸

sống
tính từ

生

lộc

熟

nhút nhát

害羞

tham lam

贪心

ng nghiêm khắc

严格

điếc

聋